

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TÍN MINH

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty vì t b ng ti ng Vi t: CÔNG TY C PH N TH ỜNG M I QU C T
TÍN MINH

Tên công ty vì t b ng ti ng n c ngoài: TIN MINH TRADING INTERNATIONAL
JOIN STOCK COMPANY

Tên công ty vì t t t: TIN MINH TI.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108704964

3. Ngày thành lập: 17/04/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

s 4 đ ng Đình Ngang , Ph ng C a Nam, Qu n Hoàn Ki m, Thành ph Hà N i,
Vi t Nam

Đi n tho i: 0971663555

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	D ch v ăn u ng khác	5629
2.	Ch ng, tinh c t và pha ch các lo i r u m nh	1101
3.	S n xu t r u vang	1102
4.	S n xu t bia và m ch nha men bia	1103
5.	S n xu t đ u ng không c n, n c khoáng	1104
6.	Nhà hàng và các d ch v ăn u ng ph c v l u đ ng	5610
7.	C s l u trú khác	5590
8.	Ho t đ ng d ch v h tr tr c ti p cho v n t i đ ng b	5225
9.	Bán l hàng hóa khác l u đ ng ho c t i ch	4789
10.	Bán l hàng d t, may s n, giày dép l u đ ng ho c t i ch	4782
11.	Bán l đ đi n gia đ ng, gi ng, t , bàn, gh và đ n i th t t ng t , đèn và b đèn đi n, đ dùng gia đình khác ch a đ c phân vào đâu trong các c a hàng chuyên doanh	4759
12.	Bán l th m, đ m, chăn, màn, rèm, v t li u ph t ng và s n trong các c a hàng chuyên doanh	4753
13.	Bán l nhiên li u đ ng c trong các c a hàng chuyên doanh	4730
14.	Bán l khác trong các c a hàng kinh doanh t ng h p	4719
15.	Bán l l ng th c, th c ph m, đ u ng, thu c lá, thu c Lào chỉ m t tr ng l n trong các c a hàng kinh doanh t ng h p	4711
16.	Bán buôn t ng h p	4690
17.	Bán buôn đ dùng khác cho gia đình	4649
18.	Bán buôn s n ph m thu c lá, thu c Lào	4634
19.	Bán buôn đ u ng	4633(Chính)

20.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trứng, tre, nứa) và động vật sống	4620
21.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
22.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
23.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
24.	Giáo dục văn hóa nghệ thuật	8552
25.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
26.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
27.	Bán mô tô, xe máy	4541
28.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
29.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
30.	Dịch vụ phôi cấy thụ tinh	5630
31.	Lắp đặt thiết bị xây dựng khác	4329
32.	Lắp đặt thiết bị cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí	4322
33.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
34.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
35.	Sản xuất đồ kim hoàn và chỉ tay liên quan	3211
36.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không theo xuyên suốt khách hàng	5621
37.	Hoạt động dịch vụ trợ giúp	0161
38.	Bán lẻ vải, len, sợi, chổi, quạt và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
39.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
40.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Trừ vàng.	4662
41.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
42.	Bán buôn thực phẩm	4632
43.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
44.	Đi lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Không bao gồm hoạt động đấu giá	4610
45.	Bộ phận và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
46.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
47.	Sản xuất đồ da Chỉ tay tay: Kinh doanh hoạt động phát triển.	3511
48.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
49.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
50.	Sản xuất đồ dùng dân dụng	2750
51.	Gia công chế biến; xử lý và tráng phủ kim loại	2592

52.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
53.	Cắt to đáng và hoàn thiện đá	2396
54.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm bê tông, xi măng và thạch cao	2395
55.	Sản xuất đồ xây dựng	1622
56.	Sản xuất trang phục từ kim, đan móc	1430
57.	May trang phục (trừ trang phục da lông thú)	1410
58.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và làm giồng cây lâm nghiệp	0210
59.	Trồng cây có hạt chưa thu	0117
60.	Hoạt động thị trường chuyên dụng	7410
61.	Sản xuất giày, dép	1520
62.	Sản xuất hàng dệt may (trừ trang phục)	1392
63.	Nhân và chăm sóc cây giồng hàng năm	0131
64.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
65.	Kinh doanh bất động sản, quy hoạch đô thị thu c ch s h u, ch s d ng ho c đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản Theo Điều 11 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014; Điều 3, Điều 4 của Nghị định số 76/2015/NĐ-CP).	6810
66.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tổng hợp (trừ hoạt động thể thao)	9610
67.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chế độ	9321
68.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
69.	Thức ăn giải trí và xúc tiến thương mại Trên báo.	8230
70.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
71.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chế độ); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tắm có khóa, ghế tắm, dù che. Hoạt động của các cơ sở văn nghệ giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thể thao như là mặt phẳng của các phương tiện giải trí; Hoạt động hire và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sân nhảy; Hoạt động của các phòng hát karaoke.	9329

94.	Bán l s n ph m thu c lá, thu c Lào trong các c a hàng chuyên doanh	4724
95.	Bán l đ u ng trong các c a hàng chuyên doanh	4723
96.	Bán l l ng th c trong các c a hàng chuyên doanh	4721
97.	Phá d	4311
98.	V sinh công nghi p và các công trình chuyên bi t	8129
99.	Bán l trò ch i, đ ch i trong các c a hàng chuyên doanh	4764
100.	Bán l đ ngũ kim, s n, kính và thi t b l p đ t khác trong xây d ng trong các c a hàng chuyên doanh	4752
101.	Bán l th c ph m trong các c a hàng chuyên doanh	4722
102.	Bán buôn chuyên doanh khác ch a đ c phân vào đâu	4669
103.	Bán buôn nhiên li u r n, l ng, khí và các s n ph m liên quan	4661
104.	Bán buôn thi t b và linh ki n đi n t , vi n thông	4652
105.	Bán buôn máy vi tính, thi t b ngo i vi và ph n m m	4651
106.	Bán buôn v i, hàng may m c, giày dép	4641
107.	Chu n b m t b ng	4312
108.	Xây d ng công trình k thu t dân d ng khác	4299
109.	Xây d ng công trình c p, thoát n c	4222
110.	Xây d ng công trình đi n	4221
111.	Xây d ng công trình đ ng s t	4211
112.	Xây d ng nhà không đ	4102
113.	Thoát n c và x lý n c th i	3700
114.	Khai thác, x lý và cung c p n c	3600
115.	S n xu t đ gi kim hoàn và chi ti t liên quan	3212
116.	Đúc s t, thép	2431
117.	S n xu t s t, thép, gang	2410
118.	S n xu t xi măng, vôi và th ch cao	2394
119.	S n xu t v t li u xây d ng t đ t sét	2392
120.	S n xu t vali, túi xách và các lo i t ng t , s n xu t yên đ m	1512
121.	Bán buôn máy móc, thi t b và ph tùng máy nông nghi p	4653
122.	L p đ t h th ng đi n	4321
123.	S n xu t s n, véc ni và các ch t s n, quét t ng t ; s n xu t m c in và ma tít	2022
124.	Tr ng cây hàng năm khác	0119
125.	Tr ng rau, đ u các lo i và tr ng hoa	0118
126.	Tr ng cây mía	0114
127.	Tr ng cây l y c có ch t b t	0113
128.	Tr ng ngô và cây l ng th c có h t khác	0112
129.	Xây d ng công trình ch bi n, ch t o	4293
130.	Xây d ng công trình th y	4291

131.	Xây dựng nhà ở	4101
132.	Sản xuất gỗ, giấy, bột giấy, bàn, ghế	3100
133.	Nhân và chăm sóc cây gỗ lâu năm	0132
134.	Trồng cây lâu năm khác	0129
135.	Trồng cây ăn quả	0121
136.	Trồng lúa	0111
137.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
138.	Doanh nghiệp cầm giữ tài sản để đảm bảo các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đặc thù trong ngành nghề kinh doanh có điều kiện.	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phiếu:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 2.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	DƯƠNG PHƯƠNG LIÊN	Số 8 ngách 8 ngõ 118 Nguyễn Khánh Toàn, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	10,000	001182001429	
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	10,000		
2	NGUYỄN VĂN TÍN	Số 19 ngách 6 ngõ 77, đường Lê Hồng Phong, Phường Đình Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	20,000	034062002527	
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	20,000		
3	NGUYỄN PHƯƠNG HUYỀN	Khối 4, Thôn Trại Con Công, Huyện Con Công, Tỉnh Ninh An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.400.000	14.000.000.000	70,000	186969197	
			Tổng số	1.400.000	14.000.000.000	70,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

